

Số: /QHTL

Hà Nội, ngày 10/09/2021

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP
NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG NAM TRUNG BỘ
(Tuần từ 10/09 đến 16/09/2021)

Phụ lục 1, Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	20	4	-14	-1	-7	-13	-6	Tăng
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	21	15	-5	+16	+10	+5	-19	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	39	37	+5	+2	-17	+31	+35	Tăng
3	Phú Ninh	344,0	273,7	22	2	-11	+1	-5	-11	-5	Tăng
4	Việt An	23,0	20,1	11	0	-15	-4	-12	-10	-2	Tăng
5	Khe Tân	54,0	46,5	28	16	-27	-10	-16	-21	-3	Tăng
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	6	0	-15	-14	-5	-9	-17	Tăng
7	Thái xuân	12,0	11,4	6	1	-24	-1	-13	-24	-26	Tăng
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	23	10	-19	-12	-6	-57	+9	Tăng
9	Đồng Tiễn	7,7	6,9	6	0	-20	-5	-7	-23	-18	Tăng
10	Phước Hà	6,3	5,9	7	0	-11	-	-3	-27	-16	Tăng
11	Hồ Giang	5,1	4,8	4	0	-21	-4	0	-16	0	Tăng
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	1	0	-26	-1	-17	-36	-15	Tăng
13	Phú Lộc	3,5	3,3	5	0	-24	-2	-6	-33	-18	Tăng
14	An Long	2,0	1,8	6	1	-42	-25	-19	-94	-35	Tăng
15	Trung Lộc	2,0	1,8	6	1	-22	-6	+	-40	-19	Tăng
16	Hương Mao	1,1	1,1	5	0	-21	-2	0	-94	-1	Tăng
17	Cây Thông	1,0	0,9	5	0	-18	-1	-1	-29	-7	Tăng
18	Đá Vách	0,8	0,7	13	1	-73	-41	-82	-88	-87	Tăng
19	Nước Rôn	0,6	0,5	33	15	-42	-7	-176	-36	-9	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
20	An Trạch	2,0	0,0								
21	Hà Thanh	2,0									
22	Bầu Nít	2,0	0,0								
23	Thanh Quýt	2,0	0,0								
24	Duy Thành	1,1	0,0								
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	373,2	334,32	15	6	-5	-8	-4	-3	-5	
1	Hồ Nam Bình	0,5	0,44	9		-6	-20	+7	+3	+2	Tăng
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	12	5	-28	-51	-47	-21	+7	Tăng
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	8		-6	-20	+6	+4	+2	Tăng
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	2		-12	-27	-	-3	-5	Tăng
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	4		-5		-15			Tăng
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	15	9	-41	-85	-85	+4	+7	Tăng
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	3		-27	-97	-9	+1	-1	Tăng
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	15		-42	-85	-85	-2	+7	Tăng
9	Hồ Liệt Sơn	28,7	25,72	10		-2	-1	-8	-	-1	Tăng
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	16	7	-1	-11	+2	+6	+4	Tăng
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	10		-6	-9	-18	+2	-2	Tăng
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	6		-7	-5	-13	-5	-5	Tăng
13	Hồ Sờ Hầu	2,4	2,28	2		-7	-8	-6	-4	-1	Tăng
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	1		-18	-99	-24	-2	-1	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wth	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	2	0	-17	-98	+1	+1	-	Tăng
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	32	13	+1	+22	+25	-2	-34	Tăng
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	0		-26	-50	-31	-25	-7	Tăng
18	Hồ Di Lăng	9,0	8,11	10	0	-33	-54	-49	-25	-10	Tăng
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	5		-36	-38	-31	-33	-29	Tăng
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	17		-27	-26	-19	-30	-17	Tăng
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	17	7	-4	-	-	-6	-10	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5	19,6								
23	Đập Sóng Giang	25,65	25,66								
24	Đập An Nhơn	10	10,1								
25	Đập Hiền Tây	6	6,1								
26	Đập Xô Lô	95	95								
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	553,4	520,6	18	13	+2	+3	+8	+5	-3	
1	Định Bình	226,2	209,9	13	6	-1	-3	+	+3	-8	Tăng
2	Núi Một	111,0	109,6	28	27	+16	+19	+26	+14	+7	Tăng
3	Hội Sơn	45,6	43,6	17	13	-1	+12	+8	+12	+9	Tăng
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	19	11	-6	-4	+9	-5	-18	Tăng
5	Vạn Hội	14,5	13,6	12	6	+	+9	+5	-8	-5	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	18	10	-11	-12	-6	+8	-14	Tăng
7	Quang Hiến	3,9	3,7	8	4	-15	+4	-9	-24	-22	Tăng
8	Hà Nhe	3,8	3,7	20	19	+7	+5	+11	+20	+10	Tăng
9	Cần Hậu	3,7	3,6	17	14	+4	+12	+10	-12	+3	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	12	8	-6	+7	-1	-17	-3	Tăng
11	Hòn Lập	3,1	2,9	45	41	+16	-4	+37	+13	+4	Tăng
12	Ông Lãnh	2,2	2,1	14	8	-9	+10	-1	-16	-17	Tăng
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	15	13	-6	-7	-3	-1	-13	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	12	9	+2	+10	+9	+12	+8	Tăng
15	Hóc Nhạn	2,2	2,1	19	17	+11	+2	+14	+15	+17	Tăng
16	Suối Chay	1,7	1,6	3	0	-1	-5	+2	+3	-1	Tăng
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	24	20	+11	-23	+10	+21	+19	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	5	2	-2	+2	+1	+4	-14	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	5	0	-9	-6	-2	-	-5	Tăng
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	8	0	-7	-9	-5	+8	-2	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	5	4	+1	+4	+4	+3	+4	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	12	5	-7	-19	+6	-17	+4	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	4	2	-21	-3	-1	-	-37	Tăng
24	Phú Hà	4,9	3,8	38	20	+2	-6	+26	-16	+16	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
25	Vân Phong	25,0	25,0	92	82	+10	-8	-8	+29	+34	Tăng
26	Tân An - Đập Đá	11,9	11,1								Tăng
27	Đập Lại Giang	7,5	4,7								Tăng
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	104,9	84,4	18	5	-9	-12	-3	-12	-7	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	2	0	-5	-12	-6	0	0	Tăng
2	Phú Xuân	11,2	8,6	25	0	+10	-3	+12	+20	+7	Tăng
3	Suối Vực	10,5	9,9	20	16	-8	-6	-5	-15	-7	Tăng
4	Xuân Bình	6,4	4,5	33	3	-17	-15	-6	-26	-12	Tăng
5	Buôn Đức	4,3	3,8	23	13	-29	-42	-16	-52	-53	Tăng
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	21	14	-7	-6	-5	+12	+15	Tăng
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	12	1	-11	+2	+1	-7	-19	Tăng
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	10	6	-30	-20	+9	-75	-276	Tăng
9	La Bách	2,6	2,2	23	9	-21	-8	-2	-62	-103	Tăng
10	Tân Lập	1,6	1,0	32	0	-20	-2	-3	-48	-93	Tăng
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	42	41	-30	-44	-52	-43	-98	Tăng
12	Chữ Y	1,3	1,0	48	8	-17	-27	-25	-28	-46	Tăng
13	Ba Võ	0,7	0,6	31	10	-32	-21	+26	-68	-305	Tăng
14	Ea Mkeng	0,6	0,5	42	0	+4	-21	+12	+10	+44	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
15	HT. Đồng Cam	23,6	24,3								

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wth	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
16	HT. Tam Giang	-									
17	HT. Sông Con	-									
18	Đ. An San	4,6									
19	Đ. Tân Giang Thượng	7,4									
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	213,2	194,6	40	34	+8	+9	+12	+8	+23	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	29	23	+6	+6	+15	+16	+24	Tăng
3	Suối Dầu	32,8	28,9	43	35	+6	-20	+9	-5	+21	Tăng
4	Tà Rục	23,5	21,1	66	62	+15	+48	+5	+11	+28	Tăng
5	Cam Ranh	22,1	19,4	46	39	+23	+36	+20	+21	+39	Tăng
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	35	30	+2	+4	+8	-1	+5	Tăng
7	Suối Trầu	9,8	9,3	25	21	-11	-38	+5	+9	+7	Tăng
8	Suối Hành	9,5	9,0	43	40	+24	+35	+24	+27	+40	Tăng
9	Tiên Du	7,1	6,9	62	59	+15	+16	+34	-12	+6	Tăng
10	Am Chúa	4,7	4,4	19	13	-2	-10	-3	-3	+14	Tăng
11	Đá Đen	3,4	3,3	43	41	-26	+18	-45	-53	+32	Tăng
12	Láng Nhót	2,1	2,0	55	52	+15	+15	+22	+5	+32	Tăng
13	Suối Lớn	0,2	0,8	69	43	+24	+15	+28	+23	+69	Tăng
14	Suối Luồng	0,6	0,5	36	23	-7	-28	+8	-9	+4	Tăng
15	Cây Sung	0,5	0,5	74	74	+38	+50	+36	+26	+70	Tăng
16	Cây Bứa	0,3	0,7	58	37	-43	-42	-59	-38	-35	Tăng
17	Bà Bắc	0,2	0,3	26	-67	-39	-47	-50	-45	-32	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
18	Đập Sông Cái Ninh Hòa	2,2									
19	Đập Vĩnh Huê	1,45									
20	Đập Đồng Dưới	2									
21	Đập Chì Trừ	2									
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	194,5	182,9	32	28	-	+16	-15	+5	+17	
1	Bà Râu	4,7	4,5	21	18	-11	+14	-24	-15	+6	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	15	7	-7	-5	-37	+2	+5	Tăng
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	10	5	-16	-38	-62	-25	-2	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	69	67	+48	+41	+32	+37	+55	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	14	5	-11	-3	-23	+3	+11	Tăng
6	Lanh Ra	13,9	13,3	21	17	+2	+18	-11	+11	+10	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	16	3	+6	+12	-5	+6	+8	Tăng
8	Phước Trung	2,3	2,3	24	22	-20	+7	-37	-37	+8	Tăng
9	Sông Biều	23,8	22,5	8	3	-12	+6	-	-19	Hồ cạn nước	Tăng
10	Sông Sắt	69,3	66,1	32	29	-9	+16	-41	+9	+18	Tăng
11	Sông Trầu	31,5	30,4	18	15	+1	+13	-10	+11	+15	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	45	35	+18	+38	+5	-2	+38	Tăng
13	Tà Ranh	1,2	1,1	3	0	-15	0	-74	-26	Hồ cạn nước	Tăng
14	Tân Giang	13,4	12,1	49	43	+3	-1	+22	-9	+9	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	55	48	+33	+28	+45	-12	+39	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	98	98	+27	+44	+31	+11	+15	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	80	79	+52	+40	-14	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	0	0	-1	Hồ cạn nước	-4	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Tăng
19	Ba Chi	0,4	0,3	93	91	+51	+58	+35	+70	+77	Tăng
20	Ma Trai	0,5	0,3	90	84	+13	+15	+4	+13	+42	Tăng
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	23	20	-16	+8	-45	-19	+12	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	Nha Trinh	15,6	15,8								
23	Lâm Cẩm	7,5	7,6								
24	Sông Pha	145,8	146,1								
24	Tân Mỹ	101,5	101,5								
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	428,1	274,3	59	52	+5	+2	+16	+8	+16	Tăng
1	Sông Quao	80,0	74,3	45	41	-13	-38	+14	-4	-21	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
2	Lòng Sông	37,2	33,7	92	91	+39	+20	+67	-8	+67	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	52	48	-3	+34	-10	+6	+24	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	101	101	+22	+20	+42	+14	+20	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	56	52	+16	+18	+33	-6	+16	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	56	49	+1	-12	+6	+15	-15	Tăng
7	Đá Bạc	8,9	8,5	24	20	+9	+11	+14	+8	+19	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	33	28	-37	-1	-49	-55	-22	Tăng
9	Ba Bàu	6,9	6,3	82	81	+38	+48	+30	+33	+50	Tăng
10	Trà Tân	3,9	3,5	110	112	-2	+6	-28	+8	-7	Tăng
11	Đu Đủ	3,7	3,4	50	46	-15	-8	-48	+23	+11	Tăng
12	Sông Phan	3,0	2,9	68	66	+18	+16	+31	+28	+5	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	76	72	+26	-11	+42	+34	+36	Tăng
14	Cầm Hang	1,2	1,1	77	74	+17	-1	+9	+23	-7	Tăng
15	Tân Lập	1,1	1,0	103	104	+1	+1	-4	+2	+4	Tăng
16	Tà Mon	0,7	0,6	100	100	+22	+18	+9	+43	+4	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	33	10	+2	+5	0			Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	76	75	+26	-11	+42	+34	+36	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	77	75	+34	+25	+40	+35	+37	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	76	74	+13	-27	-32	+34	+36	Tăng
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
21	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	112,5									
22	Đập Tà Pao	119	122,29								
	Tổng cộng 7 lưu vực	2.953	2.577	20	14	-2	+2	+1	+1	+5	
1	Đà Nẵng	32,2	26,5	25	24	-1	+10	-	+16	+2	
2	Quảng Nam	502,9	409,8	20	3	-15	-2	-7	-15	-6	
3	Quảng Ngãi	529,3	490,8	15	6	-5	-8	-4	-3	-5	
4	Bình Định	553,4	520,6	18	13	+2	+3	+8	+5	-3	
5	Phú Yên	104,9	84,4	18	5	-9	-12	-3	-12	-7	
6	Khánh Hoà	218,7	194,6	40	34	+8	+9	+12	+8	+23	
7	Ninh Thuận	464,9	453,9	32	28	-	+16	-15	+5	+17	
8	Bình Thuận	547,1	396,6	59	52	+5	+2	+16	+8	+16	

Phụ lục 2, Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			25.910	4		19.046		
	Hồ chứa	107,2	20,0	19.046	3,6		19.046		
1	Đồng Nghệ	3,6	2,3	770		100	770	100	Kết thúc tưới
2	Hòa Trung	4,3	4,0	150	1,2	100	150	100	Kết thúc tưới
3	Phú Ninh	75,4	5,1	11.920	2,1	100	11.920	84	Kết thúc tưới
4	Việt An	2,4		892		100	892	98	Kết thúc tưới
5	Khe Tân	15,1	7,6	1.533		100	1.533	100	Kết thúc tưới
6	Vĩnh Trinh	1,3		766		100	766	100	Kết thúc tưới
7	Thái xuân	0,8	0,1	494	0,2	100	494	100	Kết thúc tưới
8	Thạch Bàn	2,3	0,8	633		100	633	99	Kết thúc tưới
9	Đông Tiên	0,5		412		100	412	62	Kết thúc tưới
10	Phước Hà	0,5	0,0	352		100	352	100	Kết thúc tưới
11	Hồ Giang	0,2		282		100	282	100	Kết thúc tưới
12	Cao Ngạn	0,1		220		100	220	89	Kết thúc tưới
13	Phú Lộc	0,2	0,0	159		100	159	100	Kết thúc tưới
14	An Long	0,1	0,0	126		100	126	99	Kết thúc tưới
15	Trung Lộc	0,1	0,0	148		100	148	99	Kết thúc tưới
16	Hương Mao	0,1		4	0,1	100	4	99	Kết thúc tưới
17	Cây Thông	0,1		88		100	88	99	Kết thúc tưới
18	Đá Vách	0,1	0,0	52		100	52	100	Kết thúc tưới
19	Nước Rôn	0,2	0,1	45		100	45	100	Kết thúc tưới

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Đập dâng			3.072					
20	An Trạch	Đập dâng		1.282		100			Tạo nguồn
21	Hà Thanh	Đập dâng		221		100			Tạo nguồn
22	Bầu Nít	Đập dâng		132		100			Tạo nguồn
23	Thanh Quyết	Đập dâng		701		100			Tạo nguồn
24	Duy Thành	Đập dâng		736		100			Tạo nguồn
	Trạm Bơm			3.792		100			
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch		100			
26	Hà Châu	Trạm bơm		252		100			Kết thúc tưới
27	Cầm Thanh	Trạm bơm		71		100			Kết thúc tưới
28	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356		100			Kết thúc tưới
29	Đông Hồ 1	Trạm bơm		457		100			Kết thúc tưới
30	La Thọ	Trạm bơm		195		100			Kết thúc tưới
31	Tứ Câu	Trạm bơm		254		100			Kết thúc tưới
32	Cầm Sa	Trạm bơm		118		100			Kết thúc tưới
33	Thanh Quyết	Trạm bơm		147		100			Kết thúc tưới
34	Đông Quang 1	Trạm bơm		689		100			Kết thúc tưới
35	Vĩnh Điện	Trạm bơm		706		100			Kết thúc tưới
36	Cầm Văn	Trạm bơm		547		100			Kết thúc tưới
37	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch		100			
38	Xuân Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành		100			
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			25.041	0		25.041		
	Hồ chứa	57,4	19,4	3.262	0,0	100	3.262	59	
1	Hồ Nam Bình	0,0		60		100	60	48	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	0,2		87		100	87	90	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,1		115		100	115	80	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,0		47		100	47	36	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	0,1		95		100	95	79	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	0,2	0,1	120		100	120	58	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	0,1		94		100	94	34	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	0,2		49		100	49	100	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	2,8		1.276		100	1.276	30	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	3,3	1,4	412		100	412	71	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	0,4		233		100	233	90	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	0,2		65		100	65	24	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	0,0		112		100	112	87	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	0,0		80		100	80	19	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,0	0,0	45		100	45	99	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,1	0,0	18		100	18	100	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cả	0,0		20		100	20	49	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	0,9	0,0	198		100	198	35	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,0		69		100	69	6	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,1		67		100	67	90	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	48,7	17,9			100		20	Đủ nước
	Đập dâng			21.779		100	21.779		
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		20.840		100	20.840		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178		100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		300		100	300		Đủ nước
25	Đập Hiển Tây	Đập dâng		311		100	311		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		150		100	150		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			2.840	12		2.840		
	Hồ chứa	92,2	60,5	2.840	11,5		2.840		
1	Định Bình -	28,4	12,1	296	0,7	100	296	61	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Văn Phong -	5,8	2,1	211	0,5	100	211	100	Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			210	0,5	100	210		Đủ nước
3	Núi Một	31,2	29,7					78	
4	Hội Sơn	7,6	5,6	1.873	4,7	100	1.873	90	Đủ nước
5	Thuận Ninh	6,7	3,6					86	
6	Vạn Hội	1,7	0,8					96	
7	Suối Tre	0,9	0,5					96	
8	Quang Hiến	0,3	0,1					100	
9	Hà Nhe	0,8	0,7					100	
10	Cần Hậu	0,6	0,5					94	
11	Long Mỹ	0,4	0,2					100	
12	Hòn Lập	1,4	1,2	60	0,2	100	60	100	Đủ nước
13	Ông Lành	0,3	0,2					88	
14	Suối Đuốc	0,3	0,1					100	
15	Tường Sơn	0,4	0,3					100	
16	Hóc Nhạn	0,4	0,4					100	
17	Suối Chay	0,1						100	
18	Mỹ Thuận	1,4	1,1					100	
19	Hội Khánh	0,4	0,1					100	
20	Diêm Tiêu	0,3						100	
21	Chánh Hùng	0,2		70	0,2	100	70	100	Đủ nước
22	Vạn Định	0,2	0,1					100	
23	Mỹ Bình	0,6	0,3		2,2	100		100	Đủ nước
24	Thạch Khê	0,3	0,1					100	
25	Phú Hà	1,9	0,8	120	2,5	100	120	100	Đủ nước
	Các đập dâng								
25	Đập Lại Giang	Đập dâng							
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.442	0		20.442		
	Hồ chứa	12,4	3,9	2.554	0,1		2.554		
1	Đồng Tròn	0,4	0,0	395	0,0	100	395	2	Đủ nước
2	Phú Xuân	2,8	0,2	449	0,0	100	449	26	Dừng cấp nước
3	Suối Vực	2,1	1,6	107	0,0	100	107	21	Đủ nước
4	Xuân Bình	2,1	0,2	86	0,0	100	86	33	Dừng cấp nước
5	Buôn Đức	1,0	0,5	207	0,0	100	207	24	Đủ nước
6	Kỳ Châu	0,8	0,5	70	0,0	100	70	21	Dừng cấp nước
7	Hóc Rằm	0,3	0,0	118	0,0	100	118	12	Dừng cấp nước
8	Đồng Khôn	0,3	0,2	175	0,0	100	175	12	Dừng cấp nước
9	La Bách	0,6	0,2	166	0,0	100	166	26	Đủ nước
10	Tân Lập	0,5	0,0	89	0,0	100	89	33	Đủ nước
11	Ea Dìn 1	0,4	0,4	213	0,0	100	213	43	Đủ nước
12	Chữ Y	0,6	0,1	302	0,0	100	302	49	Đủ nước
13	Ba Võ	0,2	0,1	22	0,0	100	22	32	Dừng cấp nước
14	Ea Mkeng	0,2	0,0	155	0,0	100	155	46	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.888	0,4		17.888		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.416	0,4	100	14.416		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.397	0,0	100	1.397		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.416	0,0	100	1.416		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	0,0	100	526		Dừng cấp nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,0	100	133		Dừng cấp nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.386	0		12.386		
	Hồ chứa	83,6	65,6	8.531	0,0		8.531	34	
1	Đá Bàn	21,6	16,4	4.146	0,0	100	4.146	5	

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou				0,0				Kết thúc tưới
3	Suối Dầu	14,1	10,2	1.550	0,0	100	1.550	24	Kết thúc tưới
4	Tà Rục	15,5	13,1	378	0,0	100	378	70	Kết thúc tưới
5	Cam Ranh	10,3	7,6	786	0,0	100	786	25	Kết thúc tưới
6	Hoa Sơn	6,8	5,3	702	0,0	100	702	33	Kết thúc tưới
7	Suối Trầu	2,4	1,9	325	0,0	100	325	7	Kết thúc tưới
8	Suối Hành	4,1	3,6	201	0,0	100	201	24	Kết thúc tưới
9	Tiên Du	4,4	4,0	73	0,0	100	73	51	Kết thúc tưới
10	Am Chúa	0,9	0,6	150	0,0	100	150	35	Kết thúc tưới
11	Đá Đen	1,5	1,4		0,0	100	Cấp nước SH	49	Kết thúc tưới
12	Láng Nhót	1,2	1,1	120	0,0	100	120	35	Kết thúc tưới
13	Suối Lớn	0,2	0,1	20	0,0	100	20	47	Kết thúc tưới
14	Suối Luông	0,2	0,1	50	0,0	100	50	0	Kết thúc tưới
15	Cây Sung	0,4	0,4		0,0	100	Cấp nước SH	86	Kết thúc tưới
16	Cây Bứa	0,2	0,1		0,0	100	Cấp nước SH	37	Kết thúc tưới
17	Bà Bắc	0,1	-0,1	30	0,0	100	30	0	Kết thúc tưới
	Trạm bơm			1.419	0,0		1.419		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		710	0,0	100	710		Kết thúc tưới
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,0	100	451		
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	0,0	100	258		Kết thúc tưới
	Đập dâng			2.436	0,0		2.436		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	0,0	100	1.006		Kết thúc tưới
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		440	0,0	100	440		Kết thúc tưới
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		482	0,0	100	482		
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		508	0,0	100	508		
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			21.962	0		21.193		
	Hồ chứa	62,9	50,9	7.224	0,0		6.455		
1	Bà Râu	1,0		596		38	227	20	
2	Bầu Ngứ	0,2	0,1	10		100	10	18	
3	Bầu Zôn	0,2	0,1	0			0	27	
4	Cho Mo	6,1	5,4	580		100	580	70	
5	CK7	0,2	0,1	0			0	14	
6	Lanh Ra	2,9	2,3	880		100	880	56	
7	Nước Ngọt	0,3	0,1	70		100	70	70	
8	Phước Trung	0,6	0,5	148		53	79	57	
9	Sông Biều	1,8	0,6	98		100	98	6	
10	Sông Sát	22,5	19,3	1.872		100	1.872	39	
11	Sông Trầu	5,7	4,6	1.882		82	1.551	2	
12	Suối Lớn	0,5	0,3	35		100	35	22	
13	Tà Ranh	0,0	-0,1	0			0	35	
14	Tân Giang	6,5	5,2	477		100	477	20	
15	Thành Sơn	1,7	1,3	155		100	155	50	
16	Trà Co	9,9	8,6	341		100	341	80	

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
17	Núi Một	1,8	1,7	21		100	21	85	
18	Ông Kinh	0,0	0,0	0			0	25	
19	Ba Chi	0,4	0,3	9		100	9	70	
20	Ma Trai	0,4	0,3				0	90	
21	Phước Nhon	0,2	0,2	50		100	50	73	
	HT Đập dâng			14.738			14.738		
22	Nha Trinh	Đập dâng		10.898		100	10.898		
23	Lâm Cẩm	Đập dâng		1.262		100	1.262		
24	Sông Pha	Đập dâng		2.578		100	2.578		
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			45.665	0		45.665		
	Hồ chứa	184,7	142,8	28.328	0,0		28.328		
1	Sông Quao	35,9	30,2	9.481	0,0	100	9.481	43	Đủ nước
2	Lòng Sông	34,0	30,6	2.552	0,0	100	2.552	89	Đủ nước
3	Sông Móng	19,4	16,4	411	0,0	100	411	53	Đủ nước
4	Cà Giây	37,3	28,9	6.129	0,0	100	6.129	100	Đủ nước
5	Phan Dũng	7,7	6,5	218	0,0	100	218	47	Đủ nước
6	Suối Đá	5,2	3,9	1.026	0,0	100	1.026	52	Đủ nước
7	Đá Bạc	2,1	1,7	256	0,0	100	256	24	Đủ nước
8	Núi Đất	2,8	2,2	820	0,0	100	820	30	Đủ nước
9	Ba Bàu	5,7	5,1	3.507	0,0	100	3.507	100	Đủ nước
10	Trà Tân	4,3	3,5	127	0,0	100	127	124	Đủ nước
11	Đu Đu	1,8	1,5	1.087	0,0	100	1.087	52	Đủ nước
12	Sông Phan	2,1	1,9	771	0,0	100	771	100	Đủ nước
13	Sông Khán	1,5	1,3	178	0,0	100	178	84	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,9	0,8	630	0,0	100	630	96	Đủ nước
15	Tân Lập	1,1	1,1	247	0,0	100	247	113	Đủ nước
16	Tà Mon	0,7	0,6	181	0,0	100	181	84	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	19,5	4,2	454	0,0	100	454	7	Đủ nước
18	Đaguyri	1,3	1,2	36	0,0	100	36	86	Đủ nước
19	Cà Giang	0,8	0,7	129	0,0	100	129	85	Đủ nước
20	Saloun	0,7	0,7	88	0,0	100	88	86	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.337	0,0	100	17.337		Đủ nước
21	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	Đập dâng		5.502	0,0	100	5.502		Đủ nước
22	Đập Tà Pao	Đập dâng		11.835	0,0	100	11.835		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	600,4	363,0	154.246	15,5		146.613		
1	Đà Nẵng	7,9	6,3	2.423	1,2	38	920	100	
2	Quảng Nam	99,2	13,7	23.487	2,4	77	18.126	88	
3	Quảng Ngãi	57,4	19,4	25.041	0,0	100	25.041	73	
4	Bình Định	92,2	60,5	2.840	11,5	100	2.840	96	
5	Phú Yên	12,4	3,9	20.442	0,5	100	20.442	19	
6	Khánh Hoà	83,6	65,6	12.386	0,0	100	12.386	34	
7	Ninh Thuận	62,9	50,9	21.962	0,0	96	21.193	35	
8	Bình Thuận	184,7	142,8	45.665	0,0	100	45.665	54	